

Số: 4031/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh
học kỳ I năm học 2021 - 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn cho học sinh theo qui định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1654/QĐ-BTC ngày 30/8/2021 của Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-TCDT ngày 31/8/2021 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2856/TTr-SGDĐT ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt số lượng học sinh và cấp gạo học kỳ I năm học 2021 - 2022 cho học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Số lượng học sinh được hưởng: 10.911 học sinh của 157 trường.

3. Số lượng gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2021 - 2022: 818.490 kg, trong đó:

- Số lượng gạo cấp học kỳ I năm học 2021 - 2022: 818.070 kg (bao gồm cấp bổ sung học kỳ II năm học 2020 - 2021 là: 165 kg gạo cho 03 học sinh của huyện Bá Thước).

- Số gạo còn lại của học kỳ II năm học 2020 - 2021 là: 420 kg.

4. Mức hỗ trợ: 15kg/01 tháng/01 học sinh.

5. Nguồn gạo hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 1654/QĐ-BTC ngày 30/8/2021 của Bộ Tài chính về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022.

(Nội dung chi tiết về số lượng gạo cấp cho các trường số lượng học sinh của mỗi trường được hưởng tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm đóng bao thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ cho học sinh tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. UBND các huyện, xã và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ để tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia từ trung tâm huyện đến các trường học hoặc địa điểm thích hợp để cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định; đồng thời, cấp gạo kịp thời cho học sinh, đảm bảo đúng đối tượng, định mức theo quy định.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa lập, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Cục Dữ trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện thực hiện việc hỗ trợ gạo cho học sinh đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Trưởng ban Dân tộc tỉnh; Cục trưởng Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VX(hongtt).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

**Số lượng học sinh và số lượng gạo cấp hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2021 - 2022
theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
I	Huyện Mường Lát	2.771	668	1.435	668	0			0	0	207.825
1	TH Mường Chanh	57	57				15	5			4.275
2	TH Quang Chiêu 1	45	45				15	5			3.375
3	TH Quang Chiêu 2	35	35				15	5			2.625
4	TH Tén Tàn	17	17				15	5			1.275
5	TH Tam Chung	147	147				15	5			11.025
6	TH Pù Nhi	92	92				15	5			6.900
7	TH Nhi Sơn	50	50				15	5			3.750
8	TH Trung Lý 1	80	80				15	5			6.000
9	TH Trung Lý 2	10	10				15	5			750
10	TH Mường Lý	130	130				15	5			9.750
11	TH Tây Tiến	5	5				15	5			375
12	THCS Quang Chiêu	107		107			15	5			8.025
13	THCS Tén Tàn	46		46			15	5			3.450
14	THCS Pù Nhi	237		237			15	5			17.775
15	THCS Nhi Sơn	65		65			15	5			4.875
16	PTDTBT THCS Tam Chung	220		220			15	5			16.500
17	PTDTBT THCS Trung Lý	450		450			15	5			33.750
18	PTDTBT THCS Mường Lý	310		310			15	5			23.250
19	THPT Mường Lát	668			668		15	5			50.100

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
II	Huyện Quan Sơn	1.473	451	542	480	0			0	0	110.475
1	TH Trung Hạ	17	17				15	5			1.275
2	TH&THCS Thị trấn	85	55	30			15	5			6.375
3	TH Sơn Lư	40	40				15	5			3.000
4	TH Tam Thanh	105	105				15	5			7.875
5	TH Sơn Điện 1	6	6				15	5			450
6	TH Sơn Điện 2	13	13				15	5			975
7	TH Sơn Thủy	85	85				15	5			6.375
8	TH Na Mèo	130	130	0			15	5			9.750
9	PTDT BT THCS Trung Tiến	37		37			15	5			2.775
10	PTDT BT THCS Trung Thượng	21		21			15	5			1.575
11	PTDT BT THCS Sơn Lư	55		55			15	5			4.125
12	PTDT BT THCS Tam Thanh	66		66			15	5			4.950
13	PTDT BT THCS Sơn Điện	46		46			15	5			3.450
14	PTDT BT THCS Sơn Thủy	146		146			15	5			10.950
15	PTDT BT THCS Na Mèo	141		141			15	5			10.575
16	THPT Quan Sơn	130			130		15	5			9.750
17	THCS&THPT Quan Sơn	350			350		15	5			26.250
III	Huyện Quan Hoá	1.259	246	613	400	0			0	0	94.425
1	TH Nam Tiến	32	32				15	5			2.400
2	TH Nam Động	45	45				15	5			3.375
3	TH Thiên Phú	15	15				15	5			1.125
4	TH Thành Sơn	62	62				15	5			4.650
5	TH Trung Sơn	62	62				15	5			4.650
6	TH Trung Thành	30	30				15	5			2.250

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
7	THCS Nam Tiên	22		22			15	5			1.650
8	THCS Hiền Chung	36		36			15	5			2.700
9	THCS Hiền Kiệt	57		57			15	5			4.275
10	THCS Thành Sơn	68		68			15	5			5.100
11	THCS Trung Sơn	50		50			15	5			3.750
12	PTDTBT THCS Phú Sơn	66		66			15	5			4.950
13	PTDTBT THCS Phú Thanh	15		15			15	5			1.125
14	PTDTBT THCS Trung Thành	68		68			15	5			5.100
15	PTDTBT THCS Nam Động	39		39			15	5			2.925
16	PTDTBT THCS Phú Xuân	132		132			15	5			9.900
17	THPT Quan Hóa	200			200		15	5			15.000
18	THCS&THPT Quan Hoá	260		60	200		15	5			19.500
IV	Huyện Bá Thước	1.080	215	456	409	0			165	180	80.985
1	TH Kỳ Tân	9	9				15	5			675
2	TH Văn Nho	21	21				15	5			1.575
3	TH Thiết Ống	70	70				15	5	120		5.370
4	TH Ái Thượng	11	11				15	5			825
5	TH Điền Quang	35	35				15	5			2.625
6	TH Lương Ngoại	18	18				15	5			1.350
7	TH Lương Trung	39	39				15	5			2.925
8	TH Lũng Niêm	12	12				15	5			900
9	THCS Kỳ Tân	17		17			15	5			1.275
10	THCS Văn Nho	7		7			15	5			525
11	THCS Thiết Ống	11		11			15	5			825
12	THCS Lâm Xa	83		83			15	5			6.225
13	THCS Điền Thượng	16		16			15	5			1.200

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
14	THCS Lương Ngoại	61		61			15	5	45		4.620
15	THCS Lương Trung	75		75			15	5			5.625
16	THCS Thành Lâm	27		27			15	5			2.025
17	THCS Thành Sơn	75		75			15	5		180	5.445
18	THCS Cổ Lũng	22		22			15	5			1.650
19	THCS Lũng Cao	47		47			15	5			3.525
20	THPT Hà Văn Mao	127			127		15	5			9.525
21	THPT Bá Thước	167			167		15	5			12.525
22	THCS&THPT Bá Thước	130		15	115		15	5			9.750
V	Huyện Lang Chánh	577	167	216	194	0			0	0	43.275
1	TH Yên Khương	111	111				15	5			8.325
2	TH Tân Phúc	36	36				15	5			2.700
3	TH Giao Thiện	20	20				15	5			1.500
4	THCS Yên Khương	64		64			15	5			4.800
5	THCS Yên Thắng	38		38			15	5			2.850
6	THCS Tân Phúc	42		42			15	5			3.150
7	THCS Đồng Lương	18		18			15	5			1.350
8	THCS Lâm Phú	17		17			15	5			1.275
9	PTDTBT THCS Giao Thiện	37		37			15	5			2.775
10	THPT Lang Chánh	194			194		15	5			14.550
VI	Huyện Ngọc Lặc	148	39	22	87	0			0	240	10.860
1	TH Vân Am1	9	9				15	5			675
2	TH Vân Am2	30	30				15	5			2.250
3	THCS Vân Am	22		22			15	5			1.650
4	THPT Ngọc Lặc	42			42		15	5		240	2.910
5	THPT Lê Lai	44			44		15	5			3.300

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
6	THPT Bắc Sơn	1			1		15	5			75
VII	Huyện Thạch Thành	345	58	74	213	0			0	0	25.875
1	TH Thạch Lâm 2	14	14				15	5			1.050
2	TH Thành Yên	25	25				15	5			1.875
3	TH Thạch Tượng 2	17	17				15	5			1.275
4	TH Thành Công	2	2				15	5			150
5	THCS Thành Yên	41		41			15	5			3.075
6	THCS Thành Công	10		10			15	5			750
7	THCS Thạch Tượng	23		23			15	5			1.725
8	THPT Thạch Thành 1	7			7		15	5			525
9	THPT Thạch Thành 2	6			6		15	5			450
10	THPT Thạch Thành 3	97			97		15	5			7.275
11	THPT Thạch Thành 4	103			103		15	5			7.725
VIII	Huyện Thường Xuân	1.493	749	486	258	0			0	0	111.975
1	TH Luận Khê 1	116	116				15	5			8.700
2	TH Xuân Lộc	68	68				15	5			5.100
3	TH Bát Mọt 1	49	49				15	5			3.675
4	TH Bát Mọt 2	10	10				15	5			750
5	TH Luận Khê 2	130	130				15	5			9.750
6	TH Xuân Chinh	138	138				15	5			10.350
7	TH Xuân Le	125	125				15	5			9.375
8	TH Xuân Thắng	38	38				15	5			2.850
9	TH Tân Thành 2	14	14				15	5			1.050
10	TH Luận Thành	14	14				15	5			1.050
11	TH Xuân Cao	7	7				15	5			525
12	TH Yên Nhân 1	1	1				15	5			75

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
13	TH Yên Nhân 2	32	32				15	5			2.400
14	TH Tân Thành 1	7	7				15	5			525
15	THCS Tân Thành	3		3			15	5			225
16	THCS Xuân Cẩm	6		6			15	5			450
17	THCS Luận Thành	30		30			15	5			2.250
18	PTBT THCS Luận Khê	175		175			15	5			13.125
19	PTBT THCS Yên Nhân	42		42			15	5			3.150
20	PTBT THCS Xuân Chinh	115		115			15	5			8.625
21	PTBT THCS Xuân Lệ	43		43			15	5			3.225
22	PTBT THCS Bát Mọt	72		72			15	5			5.400
23	THPT Cẩm Bá Thước	34			34		15	5			2.550
24	THPT Thường Xuân 2	145			145		15	5			10.875
25	THPT Thường Xuân 3	79			79		15	5			5.925
IX	Huyện Như Xuân	625	187	124	314	0			0	0	46.875
1	TH Thanh Xuân	40	40				15	5			3.000
2	TH Thanh Sơn	5	5				15	5			375
3	TH Thanh Quân	52	52				15	5			3.900
4	TH Thanh Lâm	69	69				15	5			5.175
5	TH Cát Tân	21	21				15	5			1.575
6	TH&THCS Thanh Hòa	23		23			15	5			1.725
7	TH&THCS Bình Lương	40		40			15	5			3.000
8	THCS Thanh Lâm	19		19			15	5			1.425
9	THCS Cát Tân	22		22			15	5			1.650
10	THCS Thanh Xuân	19		19			15	5			1.425
11	THCS&THPT Như Xuân	254		1	253		15	5			19.050
12	THPT Như Xuân	34			34		15	5			2.550

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/tháng /HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2020-2021	Số gạo còn lại của HKII năm học 2020-2021	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2021-2022
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
13	THPT Như Xuân II	27			27		15	5			2.025
X	Huyện Như Thanh	1.090	366	455	269	3			0	0	81.750
1	TH Xuân Thái	42	42				15	5			3.150
2	TH Xuân Phúc	27	27				15	5			2.025
3	TH Thanh Tân 2	73	73				15	5			5.475
4	TH Cán Khê	12	12				15	5			900
5	TH Thanh Kỳ	45	45				15	5			3.375
6	TH Thanh Tân 1	167	167				15	5			12.525
7	PTDTBT THCS Xuân Thái	130		130			15	5			9.750
8	PTDTBT THCS Thanh Tân	268		268			15	5			20.100
9	THCS Thanh Kỳ	51		51			15	5			3.825
10	THPT Như Thanh	33			33	2	15	5			2.475
11	THPT Như Thanh 2	231			231		15	5			17.325
12	THCS&THPT Như Thanh	11		6	5	1	15	5			825
XI	Thị xã Nghi Sơn	50	10	38	2	0			0	0	3.750
1	TH Tân Trường	10	10				15	5			750
2	THCS Tân Trường	34		34			15	5			2.550
3	THCS Phú Sơn	4		4			15	5			300
4	THPT Tĩnh Gia 3	2			2		15	5			150
	Tổng cộng	10.911	3.156	4.461	3.294	3			165	420	818.070